CÔNG TY:
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**357,168,981,058**	**369,007,630,775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22,066,970,972**	**48,914,693,437**
1. Tiền	111		**22,066,970,972**	**21,914,693,437**
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	**27,000,000,000**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**8,500,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	**8,500,000,000**
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155,518,463,944**	**167,500,533,441**
1. Phải thu khách hàng	131		**54,599,728,289**	**110,690,147,352**
2. Trả trước cho người bán	132		**101,028,301,860**	**57,875,740,594**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		**599,152,020**	**374,096,310**
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		**(708,718,225)**	**(1,439,450,815)**
IV. Hàng tồn kho	**140**		**177,359,168,357**	**143,898,778,609**
1. Hàng tồn kho	141		**177,957,199,960**	**144,222,833,869**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		**(598,031,603)**	**(324,055,260)**
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,224,377,785**	**193,625,288**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		**46,910,117**	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		**1,530,318,639**	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		**1,630,965**	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		**645,518,064**	**193,625,288**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**30,228,933,534**	**28,412,078,834**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**28,128,933,534**	**26,399,364,798**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**22,610,054,795**	**26,345,275,798**
- Nguyên giá	222		**68,869,022,535**	**80,774,955,496**
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		**(46,258,967,740)**	**(54,429,679,698)**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		**33,333,653**	**33,333,653**
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		**(33,333,653)**	**(33,333,653)**
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**5,518,878,739**	**54,089,000**

III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		**-**	**-**
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		**-**	**-**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258		**-**	**-**
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**100,000,000**	**12,714,036**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		**100,000,000**	**12,714,036**
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		**-**	**-**
3. Tài sản dài hạn khác	268		**-**	**-**
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**387,397,914,592**	**397,419,709,609**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**346,508,571,673**	**352,136,679,769**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**344,605,116,770**	**298,888,925,733**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		**53,560,754,528**	**66,647,026,120**
2. Phải trả người bán	312		**32,393,379,706**	**72,234,923,031**
3. Người mua trả tiền trước	313		**228,011,369,894**	**105,754,626,791**
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		**5,154,663,454**	**6,961,164,726**
5. Phải trả người lao động	315		**7,329,232,914**	**9,100,506,271**
6. Chi phí phải trả	316		**4,571,244,603**	**2,595,440,603**
7. Phải trả nội bộ	317		**-**	**-**
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		**-**	**-**
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		**3,394,749,670**	**2,468,952,067**
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		**8,689,211,145**	**31,665,570,919**
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		**1,500,510,856**	**1,460,715,205**
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,903,454,903**	**53,247,754,036**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		**-**	**-**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		**-**	**-**
3. Phải trả dài hạn khác	333		**-**	**-**
4. Vay và nợ dài hạn	334		**444,444,445**	**3,359,665,180**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		**-**	**-**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		**215,051,195**	**326,724,265**
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		**-**	**-**
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		**1,243,959,263**	**49,561,364,591**
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		**-**	**-**
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40,889,342,919**	**45,283,029,840**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**40,889,342,919**	**45,283,029,840**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**20,000,000,000**	**20,000,000,000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		**-**	**-**
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		**7,883,052,326**	**12,103,761,897**
4. Cổ phiếu quỹ	414		**-**	**-**
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		**-**	**-**
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		**(207,200,101)**	**153,226,853**
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		**3,074,721,724**	**164,437,585**
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		**-**	**-**
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		**-**	**-**

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**10,138,768,970**	**12,861,603,505**
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		**-**	**-**
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		**-**	**-**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		**-**	**-**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		**-**	**-**
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**387,397,914,592**	**397,419,709,609**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**-**	**-**
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		447,225	19,251
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-